

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 02 - 2021

V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Chiến;

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về “*yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Đội X, thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Đội X, thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T chung sống với ông Nguyễn Văn S từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn, bà T và ông S chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên

thường xuyên xảy ra cãi nhau, mâu thuẫn giữa bà T và ông S đã ra kéo dài và ngày một trầm trọng. Nay bà T nhận thấy không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông S được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 18/3/1993 và Nguyễn Thị Thanh V, sinh ngày 04/11/2002. Các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông S tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Bà T xác định hiện nay bà và ông S không nợ ai khoản nợ nào.

Tại bản tự khai ngày 22/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với bà Nguyễn Thị T từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông và bà T chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên giữa ông S và bà T thường xảy ra cãi vã, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S, ông S đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông S và bà T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 18/3/1993 và Nguyễn Thị Thanh V, sinh ngày 04/11/2002. Các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S và Bà T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S xác định hiện nay ông và bà T không nợ ai khoản nợ nào.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và về việc giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông S là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 18/3/1993 và Nguyễn Thị Thanh V, sinh ngày 04/11/2002. Các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông S tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà T và ông S không nợ ai khoản nợ nào.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Nguyễn Văn S. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống giữa bà T và ông S phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông S. Do bà T và ông S không đăng ký kết hôn, căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông S.

Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 18/3/1993 và Nguyễn Thị Thanh V, sinh ngày 04/11/2002. Các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao

động để tự nuôi mình, nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông S tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về công nợ: Bà T và ông S xác định ông, bà không nợ ai khoản nợ nào, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tạm ứng án phí số 14810 ngày 09/11/2020.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Ana;
- CCTHADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Ngọc